

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)  
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“TCFF”)  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn)  
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:**  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“TCFF”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 11/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên  
độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30  
tháng 06 năm 2023



Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám Đốc

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản Lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 - 14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 59



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 61.406.487.600 VND, tương đương với 6.140.648,76 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quý trong kỳ và đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quý cũng như giám sát hoạt động của Quý. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quý.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quý trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Việt Thoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quý được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018-2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quý.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh tình hình tài chính và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc  
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho nhà đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ này.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ là 4,60% so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2022.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu Tư, Công ty Quản Lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

##### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hóa thị trường lớn hơn vốn hóa thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

##### Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư (tiếp theo)

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu linh hoạt Techcom được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 61.406.487.600 đồng Việt Nam, tương đương với 6.140.648,76 chứng chỉ quỹ.

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Danh mục chứng khoán	85,17%	86,68%	64,04%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	12,14%	10,43%	34,44%
Các tài sản khác	2,15%	2,89%	1,52%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	78.478.861.375	99.129.635.297	69.172.195.900
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.140.648,76	8.113.629,77	6.010.812,22
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	12.780,22	12.217,66	11.507,96
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.801,55	12.218,55	11.516,65
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	10.745,09	11.793,96	11.144,28
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	18,83%	3,61%	3,09%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	21,76%	0,54%	0,30%
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-0,06%	2,96%	2,77%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,08%	2,10%	1,62%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	138,21%	91,95%	86,43%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	
	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	4,60%	4,60%
3 năm đến thời điểm báo cáo	16,97%	5,36%
Từ khi thành lập	27,80%	5,52%

### 2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	Từ 1/1/2023	Từ 1/1/2022	Từ 1/1/2021
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	4,6%	6,17%	5,33%

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

### Kinh tế vĩ mô H1 năm 2022

GDP 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%. Về cơ cấu nền kinh tế, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Tuy nhiên sản xuất công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 3.016,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 12,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%, tương đương cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 20/6/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,53% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,30%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,26% (cùng thời điểm năm trước tăng 3,97%); tăng trưởng tín dụng đạt 3,13% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,51%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 1.296,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 12,6% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm làm cho chỉ số giá nhóm giao thông so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, từ mức giảm 0,18% trong tháng 2/2023 đã giảm mạnh 11,98% trong tháng 6/2023. Tính bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2022.

# Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

### Kinh tế vĩ mô H1 năm 2022 (tiếp theo)

Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,29%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 9,99% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

### Thị trường trái phiếu H1 năm 2022

Trên thị trường sơ cấp: HNX đã tổ chức 84 phiên đấu thầu, huy động được tổng cộng 179.892 tỷ đồng, trong đó Kho bạc Nhà nước huy động được 179.892 tỷ đồng, đạt 62,52% kế hoạch phát hành quý II và 44,97% kế hoạch phát hành của năm 2023.

Lãi suất phát hành trong 6 tháng qua có xu hướng giảm dần theo thời gian với mức giảm tương đối mạnh tại tất cả các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất huy động trái phiếu các kỳ hạn 5, 10, 15, 20, 30 năm đã giảm từ 3,75%-4,72%/năm hồi đầu năm 2023 xuống mức 2%-3,25%/năm vào cuối tháng 6/2023.

Thị trường thứ cấp: tổng giá trị giao dịch TPCP đạt 709.575 tỷ đồng, bình quân phiên đạt 5.864 tỷ đồng, giảm 23,8% so với bình quân cả năm 2022. Tổng giá trị giao dịch TPCP đạt 709.575 tỷ đồng, bình quân phiên đạt 5.864 tỷ đồng, giảm 23,8% so với bình quân cả năm 2022.

Với trái phiếu doanh nghiệp, trong Quý II có 29 đợt phát hành TPDN trong nước thành công với tổng giá trị phát hành đạt khoảng 19.281 tỷ đồng, giảm 34,4% so với Quý I/2023, và giảm 83,1% so với cùng kỳ. Trong đó có 28 đợt phát hành riêng lẻ (PHRL) với tổng giá trị phát hành là 17.281 tỷ đồng, chiếm 89,6% tổng Giá trị phát hành. Có 1 đợt phát hành ra công chúng với giá trị phát hành là 2.000 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng Giá trị phát hành. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 tổng giá trị phát hành đạt khoảng 48.687 tỷ đồng, giảm 73,3% so với cùng kỳ. Trong đó tổng giá trị các đợt phát hành riêng lẻ đạt 42.787 tỷ đồng, giảm 75,6% so với cùng kỳ, tổng giá trị phát hành ra công chúng đạt 5.900 tỷ đồng, giảm 15,9% so với cùng kỳ.

*Nguồn: TCC tổng hợp*

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

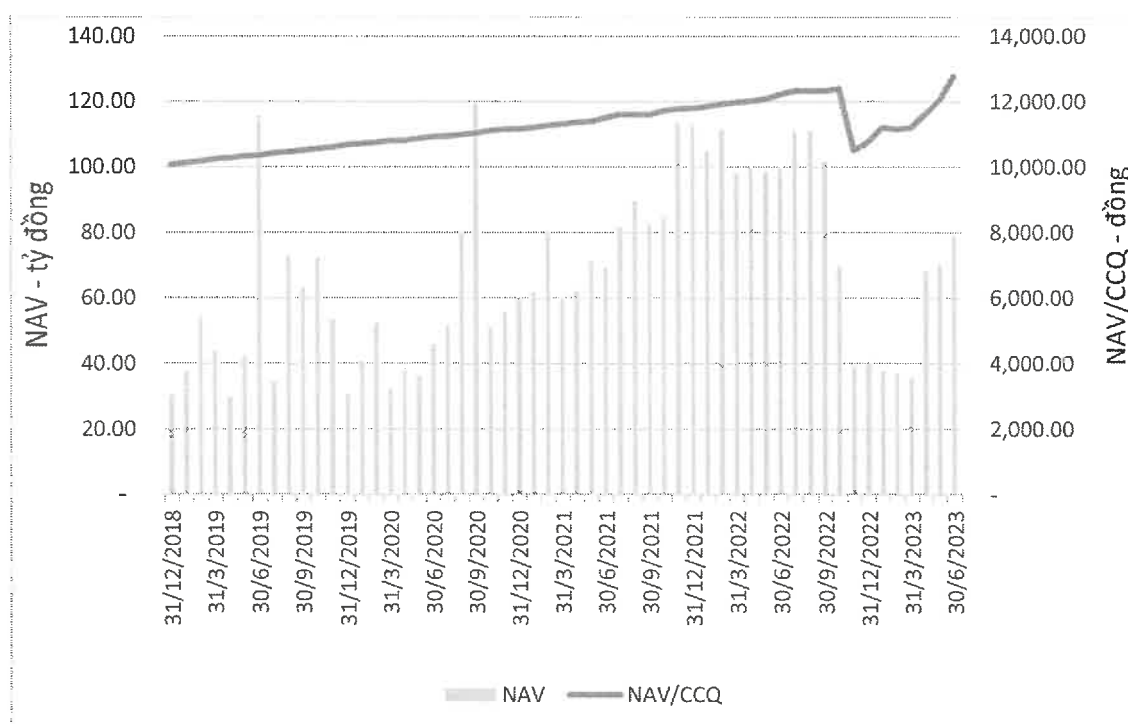
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,13%	15,37%	25,57%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	3,93%	4,02%	5,00%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	4,60%	16,97%	27,80%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	4,60%	5,36%	5,52%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-27,87%	99,71%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	78.478.861.375.00	99.129.635.297	-20,83%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.780,22	12.217,66	4,60%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 *Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:*

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	3.177	786.773,66	12,81%
Từ 5.000 đến 10.000	36	264.474	4,31%
Từ 10.000 đến 500.000	36	1.202.360,44	19,58%
Trên 500.000	3	3.887.040,66	63,30%
	<b>3.252</b>	<b>6.140.648,76</b>	<b>100%</b>

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### **Kinh tế vĩ mô**

Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong bối cảnh rủi ro suy thoái có thể xảy ra, các Ngân hàng Trung ương lớn trên Thế giới vẫn tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất cao trong nửa đầu năm để kiểm soát lạm phát, nợ công có xu hướng tăng đặc biệt ở một số quốc gia Châu Âu, xung đột giữa Nga – Ukraine kéo dài. Tại nhiều thị trường lớn, nhu cầu tiêu dùng suy yếu sẽ ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế. Theo báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2023, WB dự báo GDP của Việt Nam tăng 6,0% trong năm 2023.

- Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng vốn trên 700 nghìn tỷ đồng (tăng 140 nghìn tỷ ~ 25% so với kế hoạch năm 2022 và thực hiện giải ngân toàn bộ vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đây được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng.
- Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.
- Trung Quốc mở cửa góp phần nối lại chuỗi cung ứng trên toàn cầu.
- Trung Quốc mở cửa góp phần nối lại chuỗi cung ứng trên toàn cầu

# Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### Trái phiếu Chính phủ

Trong Quý III, mặt bằng lãi suất TPCP dự kiến có thể tiếp tục giảm thêm, tuy nhiên tốc độ giảm sẽ chậm hơn so với 6 tháng đầu năm. Dự kiến mặt bằng lãi suất TPCP dao động quanh biên độ 2,3-2,7%/năm với kỳ hạn 10 năm.

Các yếu tố hỗ trợ cho mặt bằng lãi suất TPCP như:

- (i) Chính sách tiền tệ của NHNN dự kiến tiếp tục định hướng nới lỏng xuyên suốt, dự kiến mặt bằng lãi suất chung sẽ tiếp tục giảm trong quý III.
- (ii) Thanh khoản VNĐ duy trì trạng thái dồi dào và mặt bằng lãi suất VNĐ liên ngân hàng dự kiến vẫn ở mức thấp, khoảng 1,0-2,0%/năm với kỳ hạn 1 tuần.
- (iii) Lực cầu đầu tư của một số nhà đầu tư vẫn tương đối ổn định trong bối cảnh áp lực phát hành với KBNN dự kiến chưa quá lớn.

Tuy nhiên khả năng đà giảm của lãi suất TPCP cũng sẽ chậm dần trong quý III do chịu tác động bởi một số yếu tố sau:

- (i) Rủi ro áp lực tỷ giá trong nước tăng.

Môi trường quốc tế tiềm ẩn rủi ro khi Fed vẫn có khả năng tăng lãi suất thêm 1-2 lần nữa trong giai đoạn cuối năm kéo theo mặt bằng lãi suất TPCP Mỹ tiếp tục ở mức cao.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

**Bà Nguyễn Thị Hoạt**  
*Chủ tịch*

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

**Ông Đặng Thế Đức**  
*Thành viên*

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**  
*Thành viên*

Bà Hà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Phí Tuấn Thanh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

## BÁO CÁO NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là “Quỹ”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch, cụ thể như sau:

Tại ngày định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 18/01/2023, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC (TT98) của một tổ chức phát hành, nhóm tổ chức phát hành (trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Hà Đô) trên tổng tài sản của quỹ vượt quá mức tối đa 20%, 30% theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 35 tại TT98. Từ ngày 19/01/2023, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ.

Tại ngày định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/01/2023, từ ngày 13/03/2023 đến ngày 14/03/2023, tại ngày 16/03/2023, từ ngày 31/03/2023 đến ngày 02/04/2023 và từ ngày 04/06/2023 đến ngày 06/06/2023, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC (TT98) của một tổ chức phát hành (trái phiếu Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh) trên tổng tài sản của quỹ vượt quá mức tối đa 20% theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 tại TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 07/06/2023, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ.

Tại ngày định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/01/2023 đến ngày 31/01/2023, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 TT98 của một tổ chức phát hành (Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình) của quỹ vượt quá mức tối đa 20% theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 01/02/2023, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ.

Tại ngày định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 19/01/2023 đến ngày 30/01/2023, tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ, e khoản 2 Điều 35 TT98 phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm có quan hệ sở hữu với nhau (Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình) trên tổng tài sản của quỹ vượt quá mức tối đa 30% theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 TT98. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 31/01/2023, tỷ lệ đầu tư trên của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại TT98, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ.





c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Tại các kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ TCFE từ ngày 03/01/2023 đến ngày 04/04/2023, mức giá dịch vụ quản lý quỹ áp dụng khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ chưa chính xác, dẫn đến giá trị tài sản ròng của Quỹ phát sinh sai lệch. Mức sai lệch trong giai đoạn trên tối đa là 0,003288% giá trị tài sản ròng của Quỹ, không thuộc trường hợp phải đền bù thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định tại Khoản a, Điều 36, Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá ngày 05/04/2023, Công ty Quản lý Quỹ và ngân hàng giám sát đã thực hiện hạch toán tổng số tiền phí sai lệch phát sinh và điều chỉnh lại mức giá dịch vụ Quản lý Quỹ áp dụng đúng theo nghị quyết của Ban đại diện Quỹ.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



10-08-2023

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng



Số tham chiếu: 12846443/E-66980281/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quý”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023 và được trình bày từ trang 17 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ của Quý”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ***

Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn áp dụng hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các trái phiếu niêm yết được trình bày trong Thuyết minh số 7 – Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện và Thuyết minh số 12 – Các khoản đầu tư thuần của báo cáo tài chính thay vì áp dụng quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Cách xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ chưa tuân thủ tất cả yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở.

Nếu Công ty xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư 98 thì chỉ tiêu “Các khoản đầu tư thuần” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Trái phiếu niêm yết” trên Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 2.808.972.456 VND. Chỉ tiêu “Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa thực hiện” trên Báo cáo thu nhập sẽ giảm đi và chỉ tiêu “Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 2.808.972.456 VND.

### ***Kết luận ngoại trừ***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>11.161.109.785</b>	<b>4.574.079.020</b>
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	2.807.188.985	4.048.551.022
04	1.2. Lỗ/(lãi) bán các khoản đầu tư	6	(2.043.321.041)	(12.800.516)
05	1.3. Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	10.397.241.841	538.328.514
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>6.843.943</b>	<b>10.920.515</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	6.843.943	10.920.515
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>9</b>	<b>785.707.632</b>	<b>1.056.021.366</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	308.587.276	608.715.009
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	9	127.826.297	120.795.081
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	9	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	79.200.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	9	-	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	37.821.364	34.419.728
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	100.272.695	94.091.548
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>10.368.558.210</b>	<b>3.507.137.139</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>10.368.558.210</b>	<b>3.507.137.139</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(28.683.631)	2.968.808.625
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		10.397.241.841	538.328.514
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		<b>10.368.558.210</b>	<b>3.507.137.139</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phỉ Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	9.561.803.414	9.203.601.827
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		5.519.217.880	5.182.648.827
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		42.585.534	20.953.000
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.000.000.000	4.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	67.487.195.410	30.786.494.658
121	2.1. Các khoản đầu tư		67.487.195.410	30.786.494.658
130	3. Các khoản phải thu	12	1.695.688.210	839.192.621
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	-
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.695.688.210	839.192.621
134	3.2.1 Phải thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		215.099.993	-
136	3.2.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.480.588.217	839.192.621
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>78.744.687.034</b>	<b>40.829.289.106</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ		3.384.043	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.916.608	1.603.999
316	3. Chi phí phải trả	13	87.780.248	80.310.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		38.493.387	20.953.000
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		3.092.147	17.009.542
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	14	130.159.226	96.400.276
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>265.825.659</b>	<b>216.276.817</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>78.478.861.375</b>	<b>40.613.012.289</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	61.406.487.600	37.760.707.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.546.650.087.300	1.504.024.529.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.485.243.599.700)	(1.466.263.822.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		(1.410.011.191)	(5.261.521.967)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	18.482.384.966	8.113.826.756
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>17</b>	<b>12.780,22</b>	<b>10.755,36</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	6.140.648,76	3.776.070,75

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b>	<b>40.613.012.289</b>	<b>113.197.601.214</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ (II = II.1)</b>	<b>10.368.558.210</b>	<b>3.507.137.139</b>
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	10.368.558.210	3.507.137.139
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)</b>	<b>27.497.290.876</b>	<b>(17.575.103.056)</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	49.211.481.191	115.633.318.624
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(21.714.190.315)	(133.208.421.680)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (= I + II + III)</b>	<b>78.478.861.375</b>	<b>99.129.635.297</b>

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	CII120018	135.000	100.162,30	13.521.910.500	17,17%
2	GEG121022	83.000	101.349,86	8.412.038.380	10,68%
3	MML121021	125.000	100.201,92	12.525.240.000	15,91%
4	VHM121024	72.000	98.841,04	7.116.554.880	9,04%
5	VIC121004	37.000	98.868,93	3.658.150.410	4,65%
6	VIC121005	73.000	100.902,81	7.365.905.130	9,35%
7	VNG122002	114.000	100.433,23	11.449.388.220	14,54%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
1	NLGB2124002	36.000	95.500,22	3.438.007.890	4,37%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>67.487.195.410</b>	<b>85,71%</b>
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu lãi trái phiếu			1.681.989.580	2,13%
2	Phải thu lãi tiền gửi			13.698.630	0,02%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.695.688.210</b>	<b>2,15%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			5.561.803.414	7,06%
2	Tiền gửi có kì hạn dưới 03 tháng			4.000.000.000	5,08%
	<b>Tổng</b>			<b>9.561.803.414</b>	<b>12,14%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>78.744.687.034</b>	<b>100%</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phi Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		10.368.558.210	3.507.137.139
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(10.389.771.593)	(501.429.295)
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(10.397.241.841)	(538.328.514)
04	- Chi phí trích trước		7.470.248	36.899.219
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(21.213.383)	3.005.707.844
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		(26.303.458.911)	8.562.010.326
07	- Giảm/(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(856.495.589)	588.088.478
13	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		3.384.043	-
	- (Giảm)/Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.312.609	(18.552.614)
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		17.540.387	300.094.672
15	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(13.917.395)	6.035.176
16	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		-	652.135
17	- (Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		33.758.950	(25.833.127)
19	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(27.139.089.289)</b>	<b>12.418.202.890</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	49.211.481.191	115.633.318.624
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(21.714.190.315)	(133.208.421.680)
30	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>27.497.290.876</b>	<b>(17.575.103.056)</b>
40	<b>III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>358.201.587</b>	<b>(5.156.900.166)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>10</b>	<b>9.203.601.827</b>	<b>8.605.759.409</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ			
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.182.648.827	7.426.272.491
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư		20.953.000	179.486.918
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.000.000.000	1.000.000.000
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>9.561.803.414</b>	<b>3.448.859.243</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		9.561.803.414	3.448.859.243
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.523.310.027	2.969.277.653
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư		38.493.387	479.581.590
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.000.000.000	-
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>358.201.587</b>	<b>(5.156.900.166)</b>

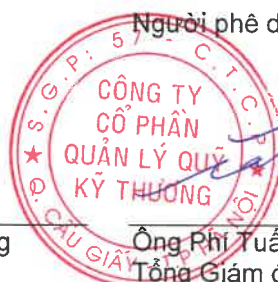
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 12 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 61.406.487.600 VND, tương đương với 6.140.648,76 Chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ Chứng chỉ Quỹ cho nhà đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hằng ngày). Ngày Giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:**

- ▶ Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư với tỷ trọng từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - \* Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - \* Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - \* Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại mục 2 đến mục 4 và mục 7 nêu trên của công ty và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

**2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán**

Báo cáo tài chính của Quý được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quý là nhật ký chung.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Quý sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi về nguyên tắc định giá trái phiếu niêm yết như được trình bày ở Thuyết minh số 4.4 Các khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.4 Các khoản đầu tư**

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

*Ghi nhận ban đầu*

Quý ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

H  
 Y  
 C  
 A  
 I  
 Á  
 N  
 Đ  
 I  
 T  
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá của Quỹ đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Việc định giá trái phiếu niêm yết theo Sổ tay Định giá có thể khác biệt với Thông tư 98. Cho mục đích lập báo cáo tài chính theo luật định, trong trường hợp có khác biệt về giá trị trái phiếu niêm yết theo phương pháp giữa Sổ tay Định giá và Thông tư 98, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính theo Thông tư 98, ngoại trừ thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Quỹ không áp dụng hồi tố đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

*Nguyên tắc định giá*

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

*Phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá*

Giá thị trường là giá yết cuối ngày (\*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (\*\*) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

###### ▶ Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá (bằng dữ liệu điện tử, thông qua email hoặc bằng văn bản) phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

- (\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.
- (\*\*) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

*Phương pháp quy định trong Thông tư 98*

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

###### ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

##### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.9 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10 Chi phí và giá dịch vụ**

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản Lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng.

Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,03% giá trị giao dịch, tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn Theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ Theo thỏa thuận với đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được thống nhất và Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

*Ghi chú:*

(\*) Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch và giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch, mức giá tối thiểu là 100.000 đồng/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quý.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quý*

Các chi phí của Ban Đại diện Quý bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quý để phục vụ cho lợi ích của Quý sẽ được tính vào chi phí của Quý. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quý khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quý. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quý được tính vào chi phí hoạt động của Quý và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí khác*

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

**4.11 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quý không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quý trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quý phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.13 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
<b>Doanh thu tiền lãi đã nhận trong kỳ</b>	<b>1.326.600.768</b>	<b>1.161.248.783</b>
Lãi trái phiếu nhận được	1.023.697.344	1.445.748.871
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	302.903.424	73.327.307
(Lỗ)/lãi chứng chỉ tiền gửi nhận được	-	(357.827.395)
<b>Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.480.588.217</b>	<b>2.887.302.239</b>
Dự thu lãi trái phiếu	1.466.889.587	2.106.041.967
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.698.630	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	781.260.272
	<b>2.807.188.985</b>	<b>4.048.551.022</b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3] + [5]	[5]
Trái phiếu niêm yết	28.539.290.129	30.582.611.170	(2.043.321.041)	4.267.180	2.047.588.221
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(15.827.009)	(15.827.009)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(1.240.687)	(1.240.687)
	<b>28.539.290.129</b>	<b>30.582.611.170</b>	<b>(2.043.321.041)</b>	<b>(12.800.516)</b>	<b>2.030.520.525</b>

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3] + [5]	[5]
Trái phiếu niêm yết	21.448.746.440	21.444.479.260	4.267.180	23.684.707	19.417.527
Trái phiếu chưa niêm yết	7.500.000.000	7.515.827.009	(15.827.009)	-	15.827.009
Chứng chỉ tiền gửi	24.964.156.041	24.965.396.728	(1.240.687)	396	1.241.083
	<b>53.912.902.481</b>	<b>53.925.702.997</b>	<b>(12.800.516)</b>	<b>23.685.103</b>	<b>36.485.619</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
61.024.560.965	64.049.187.520	3.024.626.555	(7.372.615.286)	10.397.241.841
3.438.007.890	3.438.007.890	-	-	-
<b>64.462.568.855</b>	<b>67.487.195.410</b>	<b>3.024.626.555</b>	<b>(7.372.615.286)</b>	<b>10.397.241.841</b>

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
86.287.006.721	86.584.807.101	297.800.380	(240.527.556)	538.327.936
-	-	-	(509)	509
6.974.425.315	6.974.425.315	-	(69)	69
<b>93.261.432.036</b>	<b>93.559.232.416</b>	<b>297.800.380</b>	<b>(240.528.134)</b>	<b>538.328.514</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Phí môi giới	6.843.943	5.160.243
Chi phí khác	-	5.760.272
	<b>6.843.943</b>	<b>10.920.515</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở ( <i>Thuyết minh số 19.1</i> )	308.587.276	608.715.009
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	127.826.297	120.795.081
- <i>Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Tính trên giá trị tài sản ròng (Thuyết minh số 19.1)</i>	120.000.000	120.000.000
- <i>Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam</i>	464.152	795.081
- <i>Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán</i>	7.362.145	-
Giá dịch vụ giám sát ( <i>Thuyết minh số 19.1</i> )	33.000.000	33.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở ( <i>Thuyết minh số 19.1</i> )	99.000.000	99.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	66.000.000
Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở	-	-
Chi phí kiểm toán	37.821.364	34.419.728
Chi phí hoạt động khác	100.272.695	94.091.548
- <i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i>	4.958.884	2.479.491
- <i>Phí ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)</i>	5.313.811	1.612.057
- <i>Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh số 19.1)</i>	90.000.000	90.000.000
	<b>785.707.632</b>	<b>1.056.021.366</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	5.519.217.880	5.182.648.827
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	5.519.217.880	5.182.648.827
Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	42.585.534	20.953.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>9.561.803.414</b>	<b>9.203.601.827</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	61.024.560.965	64.049.187.520	3.024.626.555	-	64.049.187.520
2	Trái phiếu chưa niêm yết	3.438.007.890	3.438.007.890	-	-	3.438.007.890
		<b>64.462.568.855</b>	<b>67.487.195.410</b>	<b>3.024.626.555</b>	-	<b>67.487.195.410</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	38.159.109.944	30.786.494.658	-	(7.372.615.286)	30.786.494.658
2	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
		<b>38.159.109.944</b>	<b>30.786.494.658</b>	-	<b>(7.372.615.286)</b>	<b>30.786.494.658</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu	1.466.889.587	819.466.593
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	13.698.630	19.726.028
Phải thu khác	215.099.993	-
	<b>1.695.688.210</b>	<b>839.192.621</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	37.821.364	35.310.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên	4.958.884	-
	<b>87.780.248</b>	<b>80.310.000</b>

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Lưu ký/Giám sát	74.841.986	41.108.664
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	117.240	91.612
	<b>130.159.226</b>	<b>96.400.276</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	150.402.452,95	4.262.555,78	154.665.008,73
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.504.024.529.500	42.625.557.800	1.546.650.087.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	134.928.611.548	6.585.923.391	141.514.534.939
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.638.953.141.048	49.211.481.191	1.688.164.622.239
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(146.626.382,20)	(1.897.977,77)	(148.524.359,97)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(1.466.263.822.000)	(18.979.777.700)	(1.485.243.599.700)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(140.190.133.515)	(2.734.412.615)	(142.924.546.130)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(1.606.453.955.515)	(21.714.190.315)	(1.628.168.145.830)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>3.776.070,75</b>	<b>2.364.578,01</b>	<b>6.140.648,76</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)</b>	<b>VND</b>	<b>32.499.185.533</b>	<b>27.497.290.876</b>	<b>59.996.476.409</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	<b>VND</b>	<b>8.113.826.756</b>	<b>10.368.558.210</b>	<b>18.482.384.966</b>
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>40.613.012.289</b>		<b>78.478.861.375</b>
<b>NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>10.755,36</b>		<b>12.780,22</b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	134.906.915,71	9.654.939,43	144.561.855,14
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.349.069.157.100	96.549.394.300	1.445.618.551.400
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	102.736.366.024	19.083.924.324	121.820.290.348
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.451.805.523.124	115.633.318.624	1.567.438.841.748
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(125.307.773,43)	(11.140.451,94)	(136.448.225,37)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(1.253.077.734.300)	(111.404.519.400)	(1.364.482.253.700)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(95.604.695.709)	(21.803.902.280)	(117.408.597.989)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(1.348.682.430.009)	(133.208.421.680)	(1.481.890.851.689)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>9.599.142,28</b>	<b>(1.485.512,51)</b>	<b>8.113.629,77</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)</b>	<b>VND</b>	<b>103.123.093.115</b>	<b>(17.575.103.056)</b>	<b>85.547.990.059</b>
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	10.074.508.099	3.507.137.139	13.581.645.238
NAV hiện hành	VND	113.197.601.214		99.129.635.297
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	11.792,47		12.217,66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	8.113.826.756	10.074.508.099
Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	10.368.558.210	(1.960.681.343)
- Lợi nhuận đã thực hiện	(28.683.631)	5.171.405.809
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	10.397.241.841	(7.132.087.152)
	<b>18.482.384.966</b>	<b>8.113.826.756</b>

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND		Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
				Chứng chỉ Quỹ VND	Chứng chỉ Quỹ VND	
1	31/12/2022	40.613.012.289	3.776.070,75	10.755,36		11,64
2	01/01/2023	40.620.686.519	3.776.070,75	10.757,39		2,03
3	02/01/2023	40.628.360.436	3.776.070,75	10.759,42		2,03
4	03/01/2023	40.487.182.834	3.766.350,22	10.749,71		(9,71)
5	04/01/2023	38.984.202.737	3.626.317,43	10.750,35		0,64
6	05/01/2023	38.985.244.766	3.625.882,71	10.751,93		1,58
7	08/01/2023	38.668.783.201	3.598.738,39	10.745,09		(6,84)
8	09/01/2023	38.744.254.293	3.600.074,35	10.762,07		16,98
9	10/01/2023	38.605.215.466	3.587.400,89	10.761,33		(0,74)
10	11/01/2023	38.579.944.320	3.585.302,43	10.760,58		(0,75)
11	12/01/2023	38.145.437.387	3.520.157,36	10.836,28		75,70
12	15/01/2023	38.869.727.288	3.516.639,47	11.053,08		216,80
13	16/01/2023	38.835.961.011	3.510.389,75	11.063,14		10,06
14	17/01/2023	38.730.748.604	3.502.452,36	11.058,17		(4,97)
15	18/01/2023	38.525.884.029	3.481.072,69	11.067,24		9,07
16	22/01/2023	38.576.720.060	3.481.530,55	11.080,39		13,15
17	26/01/2023	38.607.745.512	3.481.530,55	11.089,30		8,91
18	29/01/2023	38.657.293.216	3.485.864,04	11.089,73		0,43
19	30/01/2023	38.478.574.604	3.471.550,19	11.083,97		(5,76)
20	31/01/2023	37.942.596.811	3.384.780,15	11.209,76		125,79
21	01/02/2023	38.153.369.318	3.403.447,23	11.210,21		0,45
22	02/02/2023	37.955.023.467	3.384.568,35	11.214,14		3,93
23	05/02/2023	38.003.794.935	3.387.042,14	11.220,34		6,20
24	06/02/2023	38.057.628.601	3.388.513,89	11.231,36		11,02
25	07/02/2023	37.896.614.262	3.374.658,85	11.229,76		(1,60)
26	08/02/2023	37.928.628.977	3.378.342,61	11.226,99		(2,77)
27	09/02/2023	39.064.572.047	3.470.549,80	11.256,01		29,02
28	12/02/2023	39.086.148.726	3.471.282,62	11.259,85		3,84
29	13/02/2023	38.892.312.039	3.473.055,78	11.198,29		(61,56)
30	14/02/2023	39.384.259.004	3.513.224,69	11.210,28		11,99
31	15/02/2023	39.750.155.884	3.546.228,85	11.209,13		(1,15)
32	16/02/2023	39.699.469.369	3.544.246,40	11.201,10		(8,03)
33	19/02/2023	40.168.421.801	3.583.097,47	11.210,53		9,43
34	20/02/2023	40.262.175.485	3.590.637,88	11.213,09		2,56
35	21/02/2023	40.106.081.253	3.580.072,21	11.202,59		(10,50)
36	22/02/2023	39.683.361.664	3.559.865,18	11.147,43		(55,16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
37	23/02/2023	39.708.946.782	3.558.930,25	11.157,55	10,12
38	26/02/2023	39.697.616.366	3.558.550,97	11.155,55	(2,00)
39	27/02/2023	37.277.374.673	3.338.564,86	11.165,68	10,13
40	28/02/2023	37.238.048.190	3.339.058,46	11.152,26	(13,42)
41	01/03/2023	37.038.786.094	3.319.578,09	11.157,67	5,41
42	02/03/2023	37.037.685.499	3.318.559,31	11.160,77	3,10
43	05/03/2023	36.971.916.640	3.316.527,47	11.147,77	(13,00)
44	06/03/2023	36.951.025.405	3.315.455,92	11.145,08	(2,69)
45	07/03/2023	36.730.546.734	3.298.778,67	11.134,58	(10,50)
46	08/03/2023	36.703.181.659	3.287.735,61	11.163,66	29,08
47	09/03/2023	36.715.475.430	3.288.326,79	11.165,39	1,73
48	12/03/2023	36.675.664.121	3.282.386,74	11.173,47	8,08
49	13/03/2023	36.583.801.472	3.273.596,80	11.175,41	1,94
50	14/03/2023	36.576.788.173	3.270.609,15	11.183,47	8,06
51	15/03/2023	36.269.543.534	3.266.857,82	11.102,27	(81,20)
52	16/03/2023	37.369.600.434	3.338.723,77	11.192,77	90,50
53	19/03/2023	36.989.679.371	3.338.877,90	11.078,47	(114,30)
54	20/03/2023	36.865.545.757	3.328.114,00	11.077,00	(1,47)
55	21/03/2023	36.844.979.760	3.327.867,64	11.071,64	(5,36)
56	22/03/2023	36.894.710.169	3.326.999,62	11.089,48	17,84
57	23/03/2023	36.833.945.888	3.324.877,02	11.078,28	(11,20)
58	26/03/2023	36.835.050.048	3.324.833,84	11.078,76	0,48
59	27/03/2023	36.687.676.800	3.308.268,45	11.089,69	10,93
60	28/03/2023	35.694.943.696	3.217.776,39	11.093,04	3,35
61	29/03/2023	35.624.909.798	3.211.450,90	11.093,08	0,04
62	30/03/2023	35.610.683.035	3.209.945,32	11.093,85	0,77
63	31/03/2023	35.995.620.019	3.209.663,36	11.214,78	120,93
64	02/04/2023	36.007.864.655	3.209.663,36	11.218,55	3,77
65	03/04/2023	35.392.176.276	3.209.699,20	11.026,63	(191,92)
66	04/04/2023	35.287.192.141	3.198.484,77	11.032,47	5,84
67	05/04/2023	35.470.477.812	3.197.151,82	11.094,39	61,92
68	06/04/2023	36.023.221.463	3.194.729,23	11.275,82	181,43
69	09/04/2023	36.079.396.316	3.193.872,49	11.296,44	20,62
70	10/04/2023	36.096.501.293	3.194.117,26	11.300,93	4,49
71	11/04/2023	35.746.738.596	3.164.404,18	11.296,51	(4,42)
72	12/04/2023	39.738.581.954	3.518.384,57	11.294,55	(1,96)
73	13/04/2023	42.915.559.195	3.784.665,76	11.339,32	44,77
74	16/04/2023	47.017.184.508	4.137.769,78	11.362,92	23,60
75	17/04/2023	49.473.090.037	4.350.032,07	11.373,04	10,12
76	18/04/2023	53.948.529.772	4.738.410,60	11.385,36	12,32
77	19/04/2023	57.871.724.681	5.045.684,47	11.469,54	84,18
78	20/04/2023	61.704.807.507	5.394.606,06	11.438,24	(31,30)
79	23/04/2023	71.459.285.017	6.160.302,48	11.599,96	161,72
80	24/04/2023	70.929.307.007	6.182.326,98	11.472,91	(127,05)
81	25/04/2023	71.665.600.048	6.181.263,62	11.594,00	121,09
82	26/04/2023	70.121.872.471	6.023.828,30	11.640,74	46,74
83	27/04/2023	68.437.422.083	5.892.638,92	11.614,05	(26,69)
84	30/04/2023	68.432.067.423	5.885.005,27	11.628,20	14,15
85	03/05/2023	68.479.923.280	5.885.005,27	11.636,34	8,14
86	04/05/2023	67.472.834.724	5.784.725,64	11.663,96	27,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	
				ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
87	07/05/2023	67.696.375.550	5.797.238,62	11.677,34	13,38
88	08/05/2023	67.551.200.942	5.782.873,80	11.681,25	3,91
89	09/05/2023	68.142.902.166	5.784.905,92	11.779,43	98,18
90	10/05/2023	68.105.992.338	5.775.143,39	11.792,95	13,52
91	11/05/2023	68.651.077.501	5.777.364,41	11.882,76	89,81
92	14/05/2023	68.786.579.260	5.782.033,90	11.896,60	13,84
93	15/05/2023	68.778.790.231	5.789.239,77	11.880,45	(16,15)
94	16/05/2023	69.059.617.435	5.785.673,79	11.936,31	55,86
95	17/05/2023	68.770.857.669	5.791.253,15	11.874,95	(61,36)
96	18/05/2023	68.782.788.687	5.789.277,59	11.881,06	6,11
97	21/05/2023	69.128.171.967	5.795.458,73	11.927,98	46,92
98	22/05/2023	69.034.197.469	5.793.914,35	11.914,94	(13,04)
99	23/05/2023	68.893.776.416	5.796.939,52	11.884,50	(30,44)
100	24/05/2023	69.534.336.328	5.836.261,04	11.914,19	29,69
101	25/05/2023	69.673.076.454	5.836.825,36	11.936,81	22,62
102	28/05/2023	69.797.716.287	5.831.169,25	11.969,76	32,95
103	29/05/2023	69.751.052.570	5.832.969,11	11.958,06	(11,70)
104	30/05/2023	70.000.578.452	5.838.773,01	11.988,91	30,85
105	31/05/2023	70.157.001.093	5.824.763,73	12.044,60	55,69
106	01/06/2023	70.998.216.133	5.826.748,18	12.184,87	140,27
107	04/06/2023	73.411.274.190	5.838.322,29	12.574,03	389,16
108	05/06/2023	75.199.104.253	5.951.156,61	12.636,04	62,01
109	06/06/2023	75.034.314.460	5.927.231,97	12.659,25	23,21
110	07/06/2023	74.880.320.059	5.924.556,83	12.638,97	(20,28)
111	08/06/2023	75.255.068.173	5.955.622,78	12.635,96	(3,01)
112	11/06/2023	75.388.984.480	5.961.168,37	12.646,67	10,71
113	12/06/2023	75.938.074.812	5.979.884,89	12.698,91	52,24
114	13/06/2023	75.792.294.551	5.969.517,89	12.696,55	(2,36)
115	14/06/2023	75.674.003.100	5.965.759,83	12.684,72	(11,83)
116	15/06/2023	75.469.061.390	5.949.093,15	12.685,80	1,08
117	18/06/2023	75.542.384.219	5.950.376,53	12.695,39	9,59
118	19/06/2023	75.747.922.715	5.952.166,95	12.726,10	30,71
119	20/06/2023	75.747.896.172	6.048.241,80	12.523,95	(202,15)
120	21/06/2023	76.467.760.734	6.088.117,72	12.560,16	36,21
121	22/06/2023	77.069.202.761	6.093.894,12	12.646,95	86,79
122	25/06/2023	77.322.291.648	6.095.203,74	12.685,75	38,80
123	26/06/2023	77.840.286.495	6.106.010,35	12.748,14	62,39
124	27/06/2023	78.286.394.482	6.143.778,16	12.742,38	(5,76)
125	28/06/2023	78.722.737.790	6.149.467,66	12.801,55	59,17
126	29/06/2023	78.637.380.934	6.151.189,57	12.784,09	(17,46)
127	30/06/2023	78.478.861.375	6.140.648,76	12.780,22	(3,87)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2021	113.197.601.214	9.599.142,28	11.792,47	-
2	02/01/2022	113.236.819.468	9.599.142,28	11.796,55	-
3	03/01/2022	113.256.428.118	9.599.142,28	11.798,59	2,04
4	04/01/2022	112.936.096.823	9.570.927,79	11.799,91	1,32
5	05/01/2022	111.866.509.600	9.479.567,52	11.800,80	0,89
6	06/01/2022	114.055.109.588	9.661.995,14	11.804,50	3,70
7	09/01/2022	113.884.929.228	9.644.223,56	11.808,61	4,11
8	10/01/2022	113.759.174.363	9.630.446,17	11.812,45	3,84
9	11/01/2022	102.999.644.313	8.718.482,86	11.813,94	1,49
10	12/01/2022	102.950.060.299	8.729.047,04	11.793,96	(19,98)
11	13/01/2022	102.190.135.238	8.660.896,61	11.799,02	5,06
12	16/01/2022	104.528.529.955	8.854.314,33	11.805,37	6,35
13	17/01/2022	104.471.432.239	8.834.005,10	11.826,05	20,68
14	18/01/2022	104.289.068.985	8.818.914,18	11.825,61	(0,44)
15	19/01/2022	103.828.840.755	8.776.397,54	11.830,46	4,85
16	20/01/2022	99.472.688.779	8.397.867,25	11.844,99	14,53
17	23/01/2022	99.782.637.913	8.416.990,30	11.854,90	9,91
18	24/01/2022	100.862.244.126	8.508.564,58	11.854,20	(0,70)
19	25/01/2022	100.241.056.863	8.472.324,76	11.831,58	(22,62)
20	26/01/2022	100.205.177.549	8.464.801,42	11.837,86	6,28
21	27/01/2022	100.090.573.160	8.457.195,95	11.834,95	(2,91)
22	30/01/2022	104.974.448.923	8.863.739,96	11.843,13	8,18
23	31/01/2022	104.991.107.218	8.863.739,96	11.845,01	1,88
24	06/02/2022	105.090.469.994	8.863.739,96	11.856,22	11,21
25	07/02/2022	105.330.065.604	8.880.532,07	11.860,78	4,56
26	08/02/2022	105.908.037.572	8.932.159,48	11.856,93	(3,85)
27	09/02/2022	107.476.403.481	9.062.789,36	11.859,08	2,15
28	10/02/2022	107.434.150.197	9.054.712,42	11.864,99	5,91
29	13/02/2022	108.608.377.190	9.141.703,34	11.880,54	15,55
30	14/02/2022	109.746.341.405	9.235.092,33	11.883,62	3,08
31	15/02/2022	109.431.216.261	9.204.357,93	11.889,06	5,44
32	16/02/2022	109.678.047.421	9.224.279,90	11.890,14	1,08
33	17/02/2022	109.879.824.380	9.243.990,30	11.886,62	(3,52)
34	20/02/2022	110.583.402.679	9.301.860,18	11.888,31	1,69
35	21/02/2022	110.672.564.869	9.311.206,76	11.885,95	(2,36)
36	22/02/2022	110.941.479.133	9.324.725,09	11.897,56	11,61
37	23/02/2022	110.928.921.437	9.318.361,70	11.904,33	6,77
38	24/02/2022	109.604.838.165	9.205.970,95	11.905,84	1,51
39	27/02/2022	109.969.239.518	9.234.612,67	11.908,37	2,53
40	28/02/2022	111.551.395.837	9.362.612,77	11.914,55	6,18
41	01/03/2022	111.212.647.771	9.336.444,04	11.911,67	(2,88)
42	02/03/2022	112.053.270.107	9.402.266,92	11.917,68	6,01
43	03/03/2022	106.187.014.746	8.908.461,88	11.919,79	2,11
44	06/03/2022	106.221.977.536	8.906.341,38	11.926,55	6,76
45	07/03/2022	106.197.684.475	8.908.967,63	11.920,31	(6,24)
46	08/03/2022	107.083.393.200	8.981.669,04	11.922,43	2,12
47	09/03/2022	106.883.097.769	8.966.742,06	11.919,94	(2,49)
48	10/03/2022	106.763.142.395	8.951.705,35	11.926,57	6,63
49	13/03/2022	105.342.956.555	8.827.826,56	11.933,05	6,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
50	14/03/2022	105.306.702.164	8.834.810,82	11.919,51	(13,54)
51	15/03/2022	104.543.220.294	8.773.998,07	11.915,11	(4,40)
52	16/03/2022	103.487.446.928	8.678.541,01	11.924,52	9,41
53	17/03/2022	102.412.638.721	8.588.750,52	11.924,04	(0,48)
54	20/03/2022	101.874.012.919	8.539.068,42	11.930,34	6,30
55	21/03/2022	99.900.576.059	8.355.649,36	11.956,05	25,71
56	22/03/2022	99.743.880.797	8.339.065,08	11.961,03	4,98
57	23/03/2022	98.047.577.888	8.193.297,51	11.966,80	5,77
58	24/03/2022	97.711.710.102	8.167.522,66	11.963,44	(3,36)
59	27/03/2022	97.433.326.732	8.136.635,93	11.974,64	11,20
60	28/03/2022	97.673.433.252	8.160.098,45	11.969,63	(5,01)
61	29/03/2022	97.104.050.908	8.089.785,64	12.003,29	33,66
62	30/03/2022	97.840.261.106	8.170.912,10	11.974,21	(29,08)
63	31/03/2022	98.154.984.910	8.196.788,05	11.974,81	0,60
64	03/04/2022	117.901.247.926	9.844.513,25	11.976,34	1,53
65	04/04/2022	117.960.567.627	9.845.161,47	11.981,57	5,23
66	05/04/2022	118.404.845.121	9.880.362,50	11.983,85	2,28
67	06/04/2022	118.718.267.632	9.905.567,26	11.985,00	1,15
68	07/04/2022	118.590.618.971	9.896.318,21	11.983,30	(1,70)
69	10/04/2022	118.156.627.859	9.852.674,95	11.992,34	9,04
70	11/04/2022	118.173.832.918	9.852.668,86	11.994,09	1,75
71	12/04/2022	117.711.984.779	9.813.244,86	11.995,21	1,12
72	13/04/2022	112.932.071.371	9.457.714,70	11.940,73	(54,48)
73	14/04/2022	94.504.144.517	7.877.256,34	11.997,08	56,35
74	17/04/2022	95.021.897.748	7.916.337,18	12.003,26	6,18
75	18/04/2022	95.415.659.337	7.946.476,45	12.007,29	4,03
76	19/04/2022	94.434.439.968	7.875.703,60	11.990,60	(16,69)
77	20/04/2022	97.126.557.305	8.098.468,98	11.993,19	2,59
78	21/04/2022	97.174.414.186	8.093.321,84	12.006,74	13,55
79	24/04/2022	96.617.657.118	8.042.651,74	12.013,15	6,41
80	25/04/2022	96.535.758.166	8.037.922,50	12.010,03	(3,12)
81	26/04/2022	97.297.348.294	8.099.542,93	12.012,69	2,66
82	27/04/2022	96.259.742.479	8.011.319,37	12.015,46	2,77
83	28/04/2022	97.527.357.836	8.119.563,58	12.011,40	(4,06)
84	30/04/2022	100.010.037.795	8.323.979,76	12.014,69	3,29
85	01/05/2022	100.024.941.437	8.323.979,76	12.016,48	1,79
86	03/05/2022	100.054.746.459	8.323.979,76	12.020,06	3,58
87	04/05/2022	100.105.804.625	8.326.871,88	12.022,01	1,95
88	05/05/2022	99.721.964.212	8.289.738,52	12.029,56	7,55
89	08/05/2022	100.188.958.002	8.324.975,99	12.034,74	5,18
90	09/05/2022	100.381.400.374	8.339.849,39	12.036,35	1,61
91	10/05/2022	91.767.195.810	7.616.847,36	12.047,92	11,57
92	11/05/2022	91.057.397.480	7.557.029,83	12.049,36	1,44
93	12/05/2022	90.461.460.047	7.506.327,23	12.051,36	2,00
94	15/05/2022	90.123.427.706	7.467.347,72	12.069,00	17,64
95	16/05/2022	90.137.706.331	7.478.008,61	12.053,70	(15,30)
96	17/05/2022	89.841.818.557	7.452.215,13	12.055,71	2,01
97	18/05/2022	89.374.345.215	7.412.077,44	12.057,93	2,22
98	19/05/2022	89.509.223.533	7.421.644,63	12.060,56	2,63
99	22/05/2022	89.481.917.946	7.416.088,90	12.065,91	5,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm)
				Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
100	23/05/2022	94.006.649.105	7.789.383,59	12.068,56	2,65
101	24/05/2022	93.639.692.400	7.757.958,53	12.070,14	1,58
102	25/05/2022	93.443.232.526	7.742.409,74	12.069,01	(1,13)
103	26/05/2022	93.727.075.190	7.764.350,36	12.071,46	2,45
104	29/05/2022	97.897.998.501	8.107.061,00	12.075,64	4,18
105	30/05/2022	98.385.426.569	8.146.789,75	12.076,58	0,94
106	31/05/2022	98.200.515.618	8.130.038,15	12.078,72	2,14
107	01/06/2022	97.461.938.618	8.071.388,01	12.074,99	(3,73)
108	02/06/2022	97.432.480.559	8.068.715,57	12.075,33	0,34
109	05/06/2022	99.626.358.189	8.224.491,94	12.113,37	38,04
110	06/06/2022	99.685.267.487	8.229.484,09	12.113,18	(0,19)
111	07/06/2022	97.934.293.104	8.077.544,47	12.124,26	11,08
112	08/06/2022	96.970.610.905	7.996.651,39	12.126,40	2,14
113	09/06/2022	95.512.113.020	7.892.376,97	12.101,81	(24,59)
114	12/06/2022	96.127.081.569	7.940.580,87	12.105,79	3,98
115	13/06/2022	96.070.089.720	7.922.864,30	12.125,67	19,88
116	14/06/2022	95.513.566.405	7.883.457,64	12.115,69	(9,98)
117	15/06/2022	96.763.846.998	7.982.406,83	12.122,13	6,44
118	16/06/2022	93.217.136.326	7.673.499,24	12.147,93	25,80
119	19/06/2022	92.942.775.191	7.637.701,90	12.168,94	21,01
120	20/06/2022	91.885.351.249	7.556.044,98	12.160,50	(8,44)
121	21/06/2022	90.705.126.520	7.480.880,71	12.124,92	(35,58)
122	22/06/2022	91.830.591.722	7.545.860,65	12.169,66	44,74
123	23/06/2022	92.637.699.976	7.611.423,31	12.170,87	1,21
124	26/06/2022	97.982.342.937	8.023.326,97	12.212,18	41,31
125	27/06/2022	97.980.809.084	8.021.619,39	12.214,59	2,41
126	28/06/2022	98.478.683.332	8.060.756,47	12.217,05	2,46
127	29/06/2022	99.306.490.577	8.127.515,91	12.218,55	1,50
128	30/06/2022	99.129.635.297	8.113.629,77	12.217,66	(0,89)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
--	--	--

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	51.851.128.887	102.283.905.938
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
▶ <i>Mức cao nhất trong kỳ (VND)</i>	389,16	56,35
▶ <i>Mức thấp nhất trong kỳ (VND)</i>	0,04	(0,19)
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm		
▶ <i>Mức cao nhất trong kỳ (VND)</i>	12.801,55	12.218,55
▶ <i>Mức thấp nhất trong kỳ (VND)</i>	10.745,09	11.793,96



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.140.648,76	3.776.070,75

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**19.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đến ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý Quỹ	308.587.276	608.715.009
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	-	4.757.299
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	-	10.017.722
		Phí ngân hàng	5.313.811	1.612.057
		Phí dịch vụ lưu ký	120.000.000	120.000.000
		Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	99.000.000	99.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	7.362.145	5.760.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**19.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan**

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ	41.108.664	308.587.276	(274.853.954)	74.841.986
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	90.000.000	(90.000.000)	45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động Phải trả giá dịch vụ lưu ký Phải trả giá dịch vụ giám sát Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ Phải trả giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	5.203.601.827	222.329.240.424	(221.971.038.837)	5.561.803.414
			20.000.000	120.000.000	(120.000.000)	20.000.000
			5.500.000	33.000.000	(33.000.000)	5.500.000
			16.500.000	99.000.000	(99.000.000)	16.500.000
			-	7.362.145	(7.362.145)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quý có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá trái phiếu***

Các trái phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quý là 64.049.187.520 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm xuống 6.404.918.752 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 6.404.918.752 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quý đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9.561.803.414	-	-	9.561.803.414
Các khoản đầu tư thuần	67.487.195.410	-	-	67.487.195.410
- Trái phiếu	67.487.195.410	-	-	67.487.195.410
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
Các khoản phải thu	1.695.688.210	-	-	1.695.688.210
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	1.695.688.210	-	-	1.695.688.210
- Dự thu tiền lãi – Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
	<b>78.744.687.034</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78.744.687.034</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5.561.803.414	4.000.000.000	-	-	-	9.561.803.414
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	5.561.803.414	-	-	-	-	5.561.803.414
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	3.438.007.890	24.545.966.040	39.503.221.480	-	67.487.195.410
- Trái phiếu	-	3.438.007.890	24.545.966.040	39.503.221.480	-	67.487.195.410
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	-	1.211.955.333	483.732.877	-	-	1.695.688.210
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.211.955.333	483.732.877	-	-	1.695.688.210
- Dự thu tiền lãi – Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.561.803.414</b>	<b>8.649.963.223</b>	<b>25.029.698.917</b>	<b>39.503.221.480</b>	<b>-</b>	<b>78.744.687.034</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Phải trả Phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán Chứng chỉ Quỹ	-	3.384.043	-	-	-	3.384.043
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.916.608	-	-	-	2.916.608
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	38.493.387	-	-	-	38.493.387
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	3.092.147	-	-	-	3.092.147
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	130.159.226	-	-	-	130.159.226
Chi phí phải trả	-	87.780.248	-	-	-	87.780.248
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>265.825.659</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>265.825.659</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>5.561.803.414</b>	<b>8.384.137.564</b>	<b>25.029.698.917</b>	<b>39.503.221.480</b>	<b>-</b>	<b>78.478.861.375</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	3,08%	2,10%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ / 2	138,21%	91,95%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2023